

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 33

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp; sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật; và thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 282 Đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Củ Chi, Chi nhánh Cai Lậy, Chi nhánh Cờ Đỏ, Chi nhánh Lâm Hà, Chi nhánh Phú Giáo, Chi nhánh Miền Trung, Chi nhánh Trà Vinh, Chi nhánh Campuchia, Trung tâm nghiên cứu giống cây trồng Miền Nam và Trung tâm Kinh doanh và Phát triển Hạt giống Rau Hoa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Kim Liên	Chủ tịch	
Ông Hàng Phi Quang	Phó Chủ tịch	
Ông Bùi Quang Sơn	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Nam	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2020
Ông Dương Quang Sáu	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2020
Ông Đỗ Bá Vọng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2020
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Thế Tý	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2020
Bà Lương Mai Phương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2020
Ông Lê Thái Bình	Thành viên	miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Như Quỳnh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2020

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đình Nam	Quyền Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2020
Ông Đỗ Tiến Sỹ	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Quốc Phong	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Minh Chánh	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 5 năm 2020 là Ông Đỗ Tiến Sỹ, và từ ngày 1 tháng 6 năm 2020 đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đình Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Giám đốc:

Nguyễn Đình Nam
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61000411/22006183-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.


Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		417.254.662.545	365.525.394.446
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	50.689.248.497	131.717.277.636
111	1. Tiền		13.689.248.497	21.717.277.636
112	2. Các khoản tương đương tiền		37.000.000.000	110.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		258.557.711.024	151.368.587.540
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	120.154.759.132	51.516.020.432
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.904.222.097	17.414.510.714
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	27	30.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	107.812.454.383	85.159.030.426
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(2.313.724.588)	(2.720.974.032)
140	III. Hàng tồn kho	7	107.618.994.533	81.701.700.413
141	1. Hàng tồn kho		118.805.214.021	89.333.919.038
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(11.186.219.488)	(7.632.218.625)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		388.708.491	737.828.857
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	388.708.491	737.828.857
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		94.659.974.779	108.406.448.085
220	I. Tài sản cố định		85.884.656.060	80.882.093.486
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	37.931.931.144	43.725.366.330
222	Nguyên giá		142.410.106.687	142.717.197.596
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(104.478.175.543)	(98.991.831.266)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	47.952.724.916	37.156.727.156
228	Nguyên giá		54.649.059.344	43.501.879.669
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.696.334.428)	(6.345.152.513)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		786.590.909	8.473.437.286
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	786.590.909	8.473.437.286
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	11	-	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		3.349.764.000	3.349.764.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.349.764.000)	(3.349.764.000)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		7.988.727.810	19.050.917.313
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.589.500.037	15.463.486.235
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	3.613.111.543	2.582.314.848
268	3. Tài sản dài hạn khác		786.116.230	1.005.116.230
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		511.914.637.324	473.931.842.531

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		163.265.428.784	144.834.354.761
310	I. Nợ ngắn hạn		163.265.428.784	144.834.354.761
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	4.927.259.084	8.071.446.656
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	4.316.374.081	1.827.465.795
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	9.244.735.806	5.122.629.182
314	4. Phải trả người lao động		6.800.208.261	11.393.085.706
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	7.427.960.337	10.443.096.117
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	126.963.120.978	105.229.431.698
320	7. Vay ngắn hạn	18	1.690.713.630	-
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	1.895.056.607	2.747.199.607
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		348.649.208.540	329.097.487.770
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	348.649.208.540	329.097.487.770
411	1. Vốn cổ phần		149.923.670.000	149.923.670.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		149.923.670.000	149.923.670.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		8.520.414.412	8.520.414.412
415	3. Cổ phiếu quỹ		(116.847.528.444)	(116.847.528.444)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		114.497.903.461	114.497.903.461
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		192.554.749.111	173.003.028.341
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		173.035.830.338	117.064.573.547
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		19.518.918.773	55.938.454.794
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		511.914.637.324	473.931.842.531

Lan

Nguyễn



Nguyễn Hoàng Lan
Người lập

Đoàn Xuân Khánh Quyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Nam
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	278.478.403.863	367.325.031.956
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(8.253.035.111)	(23.791.148.246)
10	3. Doanh thu thuần bán hàng	20.1	270.225.368.752	343.533.883.710
11	4. Giá vốn hàng bán	23	(223.605.625.286)	(240.735.971.843)
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng		46.619.743.466	102.797.911.867
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	1.688.887.535	859.217.088
22	7. Chi phí tài chính	21	(103.783.344)	(1.183.971.036)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(94.014.886)	(1.102.673.416)
25	8. Chi phí bán hàng	22, 23	(11.577.812.476)	(18.418.499.282)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22, 23	(13.508.987.182)	(24.193.666.333)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.118.047.999	59.860.992.304
31	11. Thu nhập khác	24	2.043.765.680	902.188.667
32	12. Chi phí khác	24	(763.165.212)	(1.801.825.560)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	24	1.280.600.468	(899.636.893)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.398.648.467	58.961.355.411
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(5.910.526.389)	(11.583.425.214)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	25.3	1.030.796.695	(580.009.626)
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		19.518.918.773	46.797.920.571
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	1.471	3.182
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26		3.182

Lan

Nguyễn Xuân Khánh Quyên



Nguyễn Hoàng Lan
Người lập

Đoàn Xuân Khánh Quyên
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Nam
Quyên Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.398.648.467	58.961.355.411
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	8, 9	5.866.162.554	5.642.926.385
03	Trích lập các khoản dự phòng		3.146.751.419	2.208.077.452
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(748.738)	(50.367.169)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.685.177.347)	(707.967.977)
06	Chi phí lãi vay	21	94.014.886	1.102.673.416
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		31.819.651.241	67.156.697.518
09	Tăng các khoản phải thu		(76.359.088.743)	(148.131.902.298)
10	Tăng hàng tồn kho		(29.471.294.983)	(22.624.522.114)
11	Tăng các khoản phải trả		13.394.779.001	5.306.598.449
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		9.106.409.630	(1.804.609.676)
14	Tiền lãi vay đã trả		(94.014.886)	(364.520.100)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.680.000.000)	(8.571.207.990)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(852.143.000)	(4.523.490.995)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(54.135.701.740)	(113.556.957.206)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(36.545.455)	(4.662.547.396)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		-	337.309.091
23	Tiền chi cho vay		(30.000.000.000)	-
27	Tiền lãi nhận được		1.452.755.688	788.609.886
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(28.583.789.767)	(3.536.628.419)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền mua lại cổ phiếu quỹ		-	(17.170.898.895)
33	Tiền thu từ đi vay	18	16.050.455.685	84.629.897.694
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(14.359.742.055)	(12.496.875.177)
36	Cổ tức đã trả	19.2	-	(27.016.062.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.690.713.630	27.946.060.922

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(81.028.777.877)	(89.147.524.703)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		131.717.277.636	162.298.747.456
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		748.738	50.367.169
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	50.689.248.497	73.201.589.922

Lân

Quyên



Nguyễn Hoàng Lân
Người lập

Đoàn Xuân Khánh Quyên
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Nam
Quyên Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp; sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật; và thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 282 Đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Củ Chi, Chi nhánh Cai Lậy, Chi nhánh Cờ Đỏ, Chi nhánh Lâm Hà, Chi nhánh Phú Giáo, Chi nhánh Miền Trung, Chi nhánh Trà Vinh, Chi nhánh Campuchia, Trung tâm nghiên cứu giống cây trồng Miền Nam và Trung tâm Kinh doanh và Phát triển Hạt giống Rau Hoa.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 137 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 222 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền cụ

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu ngắn hạn khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	10 - 49 năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Bản quyền	10 - 20 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

3.7 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân phối lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3.19 Thông tin bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các loại hạt giống cây trồng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt	136.405.677	224.014.673
Tiền gửi ngân hàng	13.552.842.820	21.493.262.963
Các khoản tương đương tiền (*)	37.000.000.000	110.000.000.000
TỔNG CỘNG	50.689.248.497	131.717.277.636

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất từ 4,25%/năm đến 5,5%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu từ khách hàng	15.986.035.474	40.651.646.692
<i>Bà Phan Thị Giao Chi</i>	2.209.256.906	-
<i>Ông Huôi Sên Len</i>	1.352.677.566	-
<i>Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn</i>	-	20.786.000.000
<i>Các khách hàng khác</i>	12.424.101.002	19.865.646.692
Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	104.168.723.658	10.864.373.740
TỔNG CỘNG	120.154.759.132	51.516.020.432
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.313.724.588)	(2.720.974.032)
GIÁ TRỊ THUẦN	117.841.034.544	48.795.046.400

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Vốn góp theo hợp đồng hợp tác đầu tư ("HĐHTĐT") (*)	103.800.101.936	81.000.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	2.366.524.653	2.691.454.229
Khác	1.645.827.794	1.467.576.197
TỔNG CỘNG	107.812.454.383	85.159.030.426
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	104.791.496.096	81.000.000.000
<i>Phải thu các bên khác</i>	3.020.958.287	4.159.030.426

(*) Đây là khoản vốn góp theo HĐHTĐT số 452/HĐ/NSC-SSC ngày 15 tháng 11 năm 2018 với Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam về việc hợp tác đầu tư thực hiện Dự án Trung tâm Công nghiệp Chế biến Hạt giống và Chế biến Nông sản tại Cụm công nghiệp Trường Xuân, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp ("Dự án Nhà máy Đồng Tháp" hay "Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam"), trong đó bao gồm khoản vốn góp bằng tiền trị giá 81.000.000.000 VND và khoản vốn góp bằng tài sản trị giá 22.800.101.936 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

7. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	108.146.241.773	(10.839.192.682)	75.726.076.754	(7.317.110.849)
Nguyên vật liệu	6.986.409.336	(66.092.154)	8.845.693.740	(315.107.776)
Hàng hóa	2.346.126.249	(280.934.652)	3.245.849.892	-
Bất động sản hàng hóa	800.000.000	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	526.436.663	-	1.516.298.652	-
TỔNG CỘNG	118.805.214.021	(11.186.219.488)	89.333.919.038	(7.632.218.625)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	(7.632.218.625)	(6.030.643.504)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(3.554.000.863)	(2.113.584.285)
Số cuối kỳ	<u>(11.186.219.488)</u>	<u>(8.144.227.789)</u>

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
					VND
Nguyên giá:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	85.408.096.796	37.037.409.721	16.774.431.505	3.497.259.574	142.717.197.596
Mua trong kỳ	-	-	-	36.545.455	36.545.455
Góp vốn theo HĐHTĐT	-	-	(343.636.364)	-	(343.636.364)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	85.408.096.796	37.037.409.721	16.430.795.141	3.533.805.029	142.410.106.687
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	22.148.937.518	16.601.086.210	10.270.061.268	2.192.421.519	51.212.506.515
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	(55.572.385.779)	(27.196.733.891)	(13.074.126.233)	(3.148.585.363)	(98.991.831.266)
Khấu hao trong kỳ	(3.261.062.612)	(1.587.196.398)	(531.673.188)	(135.048.441)	(5.514.980.639)
Góp vốn theo HĐHTĐT	-	-	28.636.362	-	28.636.362
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	(58.833.448.391)	(28.783.930.289)	(13.577.163.059)	(3.283.633.804)	(104.478.175.543)
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	29.835.711.017	9.840.675.830	3.700.305.272	348.674.211	43.725.366.330
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	26.574.648.405	8.253.479.432	2.853.632.082	250.171.225	37.931.931.144

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm vi tính	Bán quyền	Tổng cộng
Nguyên giá:				VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	38.680.205.845	1.351.673.824	3.470.000.000	43.501.879.669
Phân loại lại	11.147.179.675	-	-	11.147.179.675
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	49.827.385.520	1.351.673.824	3.470.000.000	54.649.059.344
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	678.890.520	605.463.824	-	1.284.354.344
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	(4.425.365.733)	(1.013.849.253)	(905.937.527)	(6.345.152.513)
Hao mòn trong kỳ	(139.361.911)	(73.320.000)	(138.500.004)	(351.181.915)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	(4.564.727.644)	(1.087.169.253)	(1.044.437.531)	(6.696.334.428)
Giá trị còn lại:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	34.254.840.112	337.824.571	2.564.062.473	37.156.727.156
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	45.262.657.876	264.504.571	2.425.562.469	47.952.724.916

(*) Bao gồm trong giá trị Quyền sử dụng đất là giá trị khu đất tại số 282 Đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh ("Khu đất Lê Văn Sỹ"). Công ty đã góp một phần giá trị khu đất Lê Văn Sỹ cho việc thành lập Công ty TNHH Phát triển Nhà Cantavil ("Cantavil") theo Hợp đồng Liên doanh ngày 3 tháng 9 năm 2014 và các phụ lục Hợp đồng Liên doanh sau đó được ký với Công ty Cổ phần Phát triển nhà Daewon - Thủ Đức ("Daewon - Thủ Đức"). Phần chênh lệch giữa giá trị khu đất theo thỏa thuận và giá trị vốn góp của Công ty vào Cantavil sẽ được Cantavil chi trả bằng tiền cho Công ty. Bên cạnh đó, Công ty cũng đã ký kết Hợp đồng chuyển nhượng và các phụ lục hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp trong Cantavil cho Daewon - Thủ Đức và tiến độ của việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng này sẽ phụ thuộc vào các điều kiện được nêu tại hợp đồng chuyển nhượng cũng như một số điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh nêu trên.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, do việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ cũng như các điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp chưa được hoàn thành, Công ty chưa ghi nhận việc bàn giao Khu đất Lê Văn Sỹ cho Cantavil cũng như chưa ghi nhận các lợi ích và chi phí liên quan từ việc thực hiện các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp nêu trên (Thuyết minh số 16).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phần mềm	617.500.000	689.090.909
Máy móc, thiết bị	-	6.984.346.377
Khác	169.090.909	800.000.000
TỔNG CỘNG	786.590.909	8.473.437.286

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đầu tư vào công ty con (*)	3.349.764.000	3.349.764.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(3.349.764.000)	(3.349.764.000)
TỔNG CỘNG	-	-

(*) Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con được trình bày như sau:

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	% sở hữu	Giá trị (VND)	% sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam	83,74	3.349.764.000	83,74	3.349.764.000

Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam ("SSE")

SSE là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0309966504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 4 năm 2010 và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của SSE đặt tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của SSE theo GCNĐKKD là sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.

Vào ngày 13 tháng 4 năm 2013, cổ đông của Công ty đã chấp nhận thông qua kế hoạch xin phá sản của SSE theo Nghị quyết số 03/NQ-ĐHĐCĐ để chấm dứt hoạt động của SSE. Theo đó, tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành quyết định mở thủ tục phá sản và đang trong quá trình giải quyết phá sản theo quy định hiện hành. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định không lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Công ty và công ty con duy nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	388.708.491	737.828.857
Chi phí sửa chữa, cải tạo	120.855.824	173.300.338
Công cụ, dụng cụ	111.800.613	213.222.081
Khác	156.052.054	351.306.438
Dài hạn	3.589.500.037	15.463.486.235
Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.807.040.372	2.274.695.028
Chi phí thuê đất	1.420.136.237	12.687.100.510
Công cụ, dụng cụ	362.323.428	501.690.697
TỔNG CỘNG	3.978.208.528	16.201.315.092

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả bên khác	4.927.259.084	1.803.512.232
<i>Công ty TNHH Trung Đông</i>	1.046.574.045	-
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	3.880.685.039	1.803.512.232
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	-	6.267.934.424
TỔNG CỘNG	4.927.259.084	8.071.446.656

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty TNHH An Huy B.T	2.240.000.000	740.000.000
Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	2.003.965.481	-
Khác	72.408.600	1.087.465.795
TỔNG CỘNG	4.316.374.081	1.827.465.795

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/cán trừ trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.757.647.881	5.910.526.389	1.680.000.000	8.988.174.270
Thuế thu nhập cá nhân	73.881.038	1.893.617.374	1.937.131.632	30.366.780
Thuế giá trị gia tăng	291.100.263	329.793.414	394.698.921	226.194.756
TỔNG CỘNG	5.122.629.182	8.133.937.177	4.011.830.553	9.244.735.806

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí thuê đất	4.116.600.795	3.806.469.242
Chi phí bản quyền	2.729.003.071	3.791.710.521
Chi phí khuyến mãi	90.000.000	1.158.300.000
Chi phí chăm sóc khách hàng	82.500.000	552.000.000
Chi phí hoa hồng	14.046.667	795.481.556
Khác	395.809.804	339.134.798
TỔNG CỘNG	<u>7.427.960.337</u>	<u>10.443.096.117</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả cho Daewon - Thủ Đức (i)	60.000.000.000	60.000.000.000
Phải trả về Hợp đồng liên doanh (ii)	30.473.500.000	30.473.500.000
Phải trả hàng sản xuất	22.298.246.253	-
Phải trả về Hợp đồng chuyển nhượng (ii)	9.526.500.000	9.526.500.000
Phải trả chi phí trực tiếp phục vụ cho hoạt động nghiên cứu	3.042.193.641	3.328.183.350
Khác	1.622.681.084	1.901.248.348
TỔNG CỘNG	<u>126.963.120.978</u>	<u>105.229.431.698</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	123.920.927.337	101.901.248.348
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	3.042.193.641	3.328.183.350

(i) Đây là giá trị còn lại của Khu đất Lê Văn Sỹ và giá trị còn lại của Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp được các đối tác tự nguyện chuyển khoản vào tài khoản của Công ty (mặc dù Công ty chưa yêu cầu và cũng không nhận được thông báo của các đối tác trước thời điểm nhận được số tiền này). Như được trình bày tại *Thuyết minh số 9*, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ cũng như các điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp chưa được hoàn thành vào ngày 30 tháng 6 năm 2020.

(ii) Đây là các khoản được Cantavil và Daewon - Thủ Đức trả trước cho Công ty theo các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, các hợp đồng này chưa hoàn thành và các đối tác đang trong quá trình đàm phán điều chỉnh nội dung của các hợp đồng này (*Thuyết minh số 9*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	2.747.199.607	912.338.691
Trích lập quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 19.1)	-	7.142.416.753
Sử dụng quỹ trong kỳ	(852.143.000)	(4.523.490.995)
Số cuối kỳ	<u>1.895.056.607</u>	<u>3.531.264.449</u>

18. VAY NGẮN HẠN

Tình hình tăng giảm các khoản vay trong kỳ như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Trả nợ vay trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	
	Vay trong kỳ				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng	-	1.690.713.630	-	-	1.690.713.630
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	-	14.359.742.055	(14.359.742.055)	-	-
TỔNG CỘNG	-	16.050.455.685	(14.359.742.055)	1.690.713.630	1.690.713.630

Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)	Thời hạn thanh toán	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng	<u>1.690.713.630</u>	Từ ngày 1 tháng 7 năm 2020 đến ngày 1 tháng 12 năm 2020	6

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	149.923.670.000	8.520.414.412	(99.676.629.549)	96.202.776.917	191.754.179.055	346.724.410.835
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	46.797.920.571	46.797.920.571
Cổ phiếu quỹ	-	-	(17.170.898.895)	-	-	(17.170.898.895)
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	13.872.343.326	(13.872.343.326)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(7.142.416.753)	(7.142.416.753)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(3.195.137.980)	(3.195.137.980)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(54.067.420.000)	(54.067.420.000)
Khác	-	-	-	(748.904.234)	-	(748.904.234)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	149.923.670.000	8.520.414.412	(116.847.528.444)	109.326.216.009	160.274.781.567	311.197.553.544
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	149.923.670.000	8.520.414.412	(116.847.528.444)	114.497.903.461	173.003.028.341	329.097.487.770
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	19.518.918.773	19.518.918.773
Điều chỉnh giảm thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	32.801.997	32.801.997
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	149.923.670.000	8.520.414.412	(116.847.528.444)	114.497.903.461	192.554.749.111	348.649.208.540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>149.923.670.000</u>	<u>149.923.670.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức công bố	-	54.067.420.000
Cổ tức đã trả trong kỳ	-	(27.016.062.700)

19.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cổ phiếu Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cổ phiếu được phép phát hành	14.992.367	14.992.367
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.992.367	14.992.367
Cổ phiếu quỹ	(1.720.582)	(1.720.582)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.271.785	13.271.785

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (31 tháng 12 năm 2019: 10.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng doanh thu	278.478.403.863	367.325.031.956
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	268.625.495.413	360.283.740.964
Doanh thu bán hàng hóa	9.852.908.450	7.041.290.992
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(8.253.035.111)	(23.791.148.246)
Chiết khấu thương mại	(7.195.335.597)	(17.701.569.636)
Hàng bán bị trả lại	(899.304.667)	(5.888.065.800)
Giảm giá hàng bán	(158.394.847)	(201.512.810)
DOANH THU THUẦN	<u>270.225.368.752</u>	<u>343.533.883.710</u>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên liên quan	152.694.267.131	15.016.110.203
Doanh thu đối với bên khác	117.531.101.621	328.517.773.507

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lãi tiền gửi	1.685.177.347	788.609.886
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.710.188	50.367.169
Khác	-	20.240.033
TỔNG CỘNG	<u>1.688.887.535</u>	<u>859.217.088</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí lãi vay	94.014.886	1.102.673.416
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	80.604.566
Khác	9.768.458	693.054
TỔNG CỘNG	<u>103.783.344</u>	<u>1.183.971.036</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí bán hàng	11.577.812.476	18.418.499.282
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.070.681.606	6.787.350.833
Chi phí nhân viên	2.576.573.290	5.806.402.652
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.319.141.338	78.846.042
Chi phí vật liệu đóng gói	1.855.608.359	406.007.218
Chi phí khác	1.755.807.883	5.339.892.537
Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.508.987.182	24.193.666.333
Chi phí nhân viên	7.364.983.893	11.676.485.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.440.322.278	3.714.552.323
Chi phí khấu hao và hao mòn	806.216.922	779.136.567
Chi phí khác	3.897.464.089	8.023.492.352
TỔNG CỘNG	<u>25.086.799.658</u>	<u>42.612.165.615</u>

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nguyên vật liệu	167.960.315.747	177.603.694.893
Chi phí nhân viên	22.072.222.166	46.692.983.215
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 8 và 9)	5.866.162.554	5.642.926.385
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.761.110.499	21.542.956.216
Chi phí khác	31.032.613.978	31.865.576.749
TỔNG CỘNG	<u>248.692.424.944</u>	<u>283.348.137.458</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

24. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Thu nhập khác	2.043.765.680	902.188.667
Cho thuê tài sản	1.404.184.196	600.461.091
Thu nhập khác	639.581.484	301.727.576
Chi phí khác	(763.165.212)	(1.801.825.560)
Chi phí hỗ trợ nông dân	(235.634.100)	(1.386.352.600)
Chi phí khấu hao tài sản cho thuê	(412.207.284)	(74.109.516)
Chi phí khác	(115.323.828)	(341.363.444)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>1.280.600.468</u>	<u>(899.636.893)</u>

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% của thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Thuế TNDN hiện hành	5.910.526.389	11.583.425.214
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.030.796.695)	580.009.626
TỔNG CỘNG	<u>4.879.729.694</u>	<u>12.163.434.840</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.398.648.467	58.961.355.411
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	4.879.729.692	11.792.271.082
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	-	371.163.758
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ	4.879.729.692	12.163.434.840

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại và các biến động trong kỳ như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.485.592.066	2.088.619.223	(603.027.156)	298.512.052
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.119.685.532	443.064.198	676.621.333	(126.953.842)
Chiết khấu thương mại	1.007.833.945	50.631.427	957.202.518	(751.567.836)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	3.613.111.543	2.582.314.848		
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại			1.030.796.695	(580.009.626)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	19.518.918.773	46.797.920.571
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(3.743.833.646)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	19.518.918.773	43.054.086.925
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	13.271.785	13.530.681
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.471	3.182
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.471	3.182

Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm tàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

			VND	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>		
Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Trung Ương	Công ty mẹ	Cho vay	30.000.000.000	-
		Bán hàng hóa	26.704.412.254	15.016.110.203
		Cán trừ công nợ	10.927.148.424	-
		Mua hàng hóa	4.962.786.951	5.179.207.561
		Cung cấp dịch vụ	2.221.417.138	450.000.000
		Hợp tác đầu tư	-	41.000.000.000
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	126.805.057.967	-
		Góp vốn bằng tài sản	22.800.101.936	-
		Mua hàng hóa	2.151.149.067	-
		Cán trừ công nợ	1.982.040.000	-
		Cung cấp dịch vụ	315.491.652	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu, phải trả bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	76.618.158.348	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	27.550.565.310	10.864.373.740
			104.168.723.658	10.864.373.740
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam (*)	Công ty mẹ	Cho vay	30.000.000.000	-
(*) Đây là khoản cho vay tín chấp theo hợp đồng số 01/HDTD/SSC-NSC ngày 25 tháng 5 năm 2020 nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động, có lãi suất 5,2%/năm và đáo hạn vào ngày 26 tháng 8 năm 2020.				
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	Công ty mẹ	Hợp tác đầu tư	103.800.101.936	81.000.000.000
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Bàn giao công nợ	944.716.165	-
			46.677.995	-
			104.791.496.096	81.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	-	6.267.934.424
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	Công ty mẹ	Chi phí trực tiếp phục vụ cho hoạt động nghiên cứu	3.042.193.641	3.328.183.350

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Lương và các chi phí liên quan của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lương và các chi phí liên quan	<u>1.238.341.000</u>	<u>4.774.094.325</u>

28. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty đang thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Dưới 1 năm	4.091.584.252	7.134.715.806
Từ 1 đến 5 năm	3.846.920.321	8.372.367.985
Trên 5 năm	4.514.924.830	4.589.450.650
TỔNG CỘNG	<u>12.453.429.403</u>	<u>20.096.534.441</u>

Cam kết liên quan đến chi phí đầu tư lớn

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có khoản cam kết trị giá 99.000.000.000 VND (31 tháng 12 năm 2019: 0) liên quan đến việc góp vốn đầu tư vào Dự án Nhà máy Đồng Tháp.

29. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba (VND) (*)	84.400.700.000	111.542.880.000
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	7.080.845.650	7.080.845.650
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	10.287	14.584

(*) Đây là hàng hóa của Cục Trồng trọt thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn được Công ty nhận giữ hộ theo Hợp đồng mua bán hạt giống lúa, ngô dự trữ quốc gia năm 2019 số 02/HĐMB/DTQG/2019 ngày 19 tháng 3 năm 2019 và Hợp đồng số 03/HDMT/DTQG/2019 ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Hoàng Lâm
Người lập



Đoàn Xuân Khánh Quyên
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Nam
Quyên Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020



About EY

EY is a global leader in assurance, tax, transaction and advisory services. The insights and quality services we deliver help build trust and confidence in the capital markets and in economies the world over. We develop outstanding leaders who team to deliver on our promises to all of our stakeholders. In so doing, we play a critical role in building a better working world for our people, for our clients and for our communities.

EY refers to the global organization and/or one or more of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2019 Ernst & Young Vietnam Limited
All Rights Reserved.

ey.com